

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Báo cáo thẩm tra số 57/BC-KTNS ngày 04 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

1. Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

2. Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Định;

3. Nghị quyết số 40/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018 – 2020.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2023. /

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính; Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, ĐDBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Hồ sơ kỷ họp. /



Hồ Quốc Dũng

QUY ĐỊNH

**Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023
trên địa bàn tỉnh Bình Định**

(Kèm theo Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND
ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia hoạt động thủy lợi trên địa bàn tỉnh Bình Định gồm: chủ sở hữu công trình thủy lợi; chủ quản lý công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi; tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Định

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (1.000 đồng/ha/vụ).
I	Vùng miền núi	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.811
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
II	Các vùng khác	
1	Tưới tiêu bằng động lực	1.409
2	Tưới tiêu bằng trọng lực	986
3	Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.197



Thư ký

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

d) Trường hợp lợi dụng thủy triều để tưới, tiêu thì mức giá bằng 70% mức giá tưới, tiêu bằng trọng lực quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

e) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu bằng 30% so với mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 1 Điều này.

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá áp dụng đối với sản xuất muối được tính bằng 2% giá trị muối thành phẩm.

4. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo Biểu sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá theo các biện pháp công trình (Bao gồm thuế GTGT)	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m ³	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m ³	840	600
		đồng/m ² mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m ³	1.020	840

a) Trường hợp cấp nước để nuôi trồng thủy sản lợi dụng thủy triều được tính bằng 50% mức giá quy định tại Biểu giá của khoản 4 Điều này;

Thị trường

b) Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

5. Tiêu, thoát nước cho khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị, mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi của tưới đối với đất trồng lúa/vụ.

6. Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1 Điều này là giá không có thuế giá trị gia tăng.

7. Mức giá thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Mức giá (Bao gồm thuế GTGT)	
			Bơm điện	Hồ đập, kênh công
1	Cấp nước dùng cho sản xuất công nghiệp, tiểu công nghiệp	đồng/ m^3	1.800	900
2	Cấp nước cho nhà máy nước sinh hoạt	đồng/ m^3	1.320	900

8. Đối với các đối tượng sử dụng nước mà Chính phủ quy định khung thu thủy lợi phí thì mức thu cụ thể như sau:

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị tính	Quy định
1	- Nuôi trồng thủy sản tại công trình hồ chứa thủy lợi	% Giá trị sản lượng	5%
	- Nuôi cá bè		6%
2	- Sử dụng nước từ công trình thủy lợi để phát điện	% Giá trị sản lượng điện thương phẩm	10%
3	- Sử dụng công trình thủy lợi để kinh doanh du lịch, nghỉ mát, ăn uống, giải trí (kể cả kinh doanh sân gôn, casino, nhà hàng)	Tổng giá trị doanh thu	10%

- Trường hợp lấy nước theo khối lượng thì đơn giá nước được tính từ vị trí nhận nước của tổ chức, cá nhân sử dụng nước.

Thư



- Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m^3) thì thu theo diện tích (ha), mức thu bằng 80% mức thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho 1 năm.

9. Đơn giá thu sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi quy định tại khoản 1 đến khoản 8 Điều này được tính từ điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

10. Danh mục công trình và biện pháp áp dụng đối với từng công trình thủy lợi thuộc phạm vi địa phương quản lý theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Vs mhiach